

CHUYÊN ĐỀ 8
THỨC GIẢ ĐỊNH - THE SUBJUNCTIVE MOOD

I. Định nghĩa

Câu giả định hay còn gọi là câu **khiến** là loại câu đổi tượng thứ nhất muốn đổi tượng thứ hai làm việc gì. Câu giả định có tính chất câu **khiến** chứ không mang tính ép buộc như câu mệnh lệnh.

II. Cách sử dụng

Câu giả định chủ yếu được sử dụng để nói đến những sự việc không chắc chắn sẽ xảy ra. Ví dụ, chúng ta sử dụng khi nói về những sự việc mà một ai đó:

- + Muốn xảy ra.
- + Dự đoán sẽ xảy ra.
- + Xảy ra trong tương lai.

III. Phân loại

Thức giả định được chia thành ba loại sau:

- * **Thức giả định:**
 - Present Subjunctive (hiện tại giả định).
 - Past Subjunctive (quá khứ giả định).
 - Past perfect Subjunctive (quá khứ hoàn thành giả định).

1. Hiện tại giả định

a. Hình thức

Hiện tại giả định ở tất cả các ngôi có hình thức giống như động từ nguyên thể không có "to". Từ "that" phải luôn được xuất hiện trong câu giả định hiện tại ngoại trừ một số thành ngữ.

(Nếu "that" bị lược bỏ thì hầu hết các động từ được theo sau bởi to infinitive)

Ví dụ:

They order that people get out of the building immediately.

=> They order people to get out of the building immediately.

b. Cách dùng

* **Dùng trong một số câu thành ngữ/ câu cảm thán để thể hiện một ao ước, hi vọng hay một lời cầu chúc.**

Ví dụ:

(God) Bless you! (Chúa phù hộ cho con)

Heaven/God help sb! (Cầu chúa phù hộ cho ai)

Long live Vietnam! (Việt Nam muôn năm)

Heaven forbid! (Lạy trời!)

Success attend you! (Chúc bạn thành công)

* **Dùng sau một số các động từ để thể hiện ý muốn, yêu cầu, đề nghị, gợi ý, ra lệnh. Những động từ đó là:**

- + advise / əd'veɪz /: khuyên bảo.
- + demand / dɪ'ma:nd /: đòi hỏi, yêu cầu.
- + prefer / prɪ'fə:r /: thích hơn, ưa hơn.
- + require / rɪ'kwaɪər /: đòi hỏi, yêu cầu.
- + insist / in'sist /: cùa nhất định, khăng khăng đòi, cố nài.

+ propose / prə'pəʊz /:	đề nghị, đề xuất, đưa ra.
+ stipulate / 'stɪpjuleɪt /:	quy định, đặt điều kiện
+ command / kə'ma:nd /:	ra lệnh, chỉ thị.
+ move / mu:v /:	chuyển, khuấy động, làm cảm động, đề nghị
+ recommend / rekə'mend /:	giới thiệu, tiền cử.
+ suggest / sə'dʒest /:	đề nghị, đề xuất, gợi ý.
+ decree / dɪ'kri:/:	ra lệnh, quy định bằng sắc lệnh
+ order / 'ɔ:də:/:	ra lệnh.
+ request / rɪ'kwest /:	thỉnh cầu, yêu cầu, đề nghị.
+ urge / ɜ:dʒ /:	hối thúc, thúc giục.
+ ask / a:sk /:	đòi hỏi, xin, yêu cầu, thỉnh cầu

Cấu trúc

S + V (any tense) + that + S + (not) + V (present subjunctive)

Vi du:

The law requires that every one have his car checked at least once a month.

She suggested that we meet at the restaurant in the Hilton Garden Inn for a change of venue. The university requires that all its students take this course

* Dùng sau một số tính từ sau:

+ important / ɪm'pɔ:tənt /:	quan trọng,
+ necessary / 'nesəseri /:	cần thiết, thiết yếu.
+ urgent / 'ɜ:dʒənt /:	khẩn thiết, cấp bách
+ obligatory / ə'blɪgətri /:	bắt buộc, cưỡng bách
+ essential / ɪ'senʃl /:	cần thiết, cốt yếu, chủ yếu.
+ advisory / əd'veɪzəri /:	tư vấn, cố vấn.
+ recommended / ,rekə'mend /:	được giới thiệu, tiền cử
+ required / rɪ'kwaɪəd /:	đòi hỏi, cần thiết
+ mandatory / 'mændətəri /:	có tính cách bắt buộc
+ proposed / prə'pəʊzd /:	được đề nghị, dự kiến
+ suggested / sə'dʒesid /:	giới thiệu, đề nghị
+ vital / 'vaitl /:	sống còn, quan trọng
+ crucial / 'kru:ʃəl /:	quyết định, cốt yếu, chủ yếu
+ imperative / ɪm'perətɪv /:	bắt buộc, cấp bách

Cấu trúc

It + be (any tense) + Adj + that + s + (not) + V (present subjunctive)

Vi du:

It is crucial that you be there before Tom arrives.

It is important that she attend the meeting on time.

It is recommended that he take a raincoat with him.

* Tất cả các danh từ xuất phát từ những động từ và tính từ trên đều buộc mệnh đề sau nó phải ở dạng giả định, nếu như nó diễn đạt các yếu tố như thể hiện ý muốn, yêu cầu đề nghị, ra lệnh, gợi ý.

Những danh từ đó là:

+ demand / dɪ'ma:nd /:	đòi hỏi, yêu cầu
+ recommendation / ,rekə'men'deʃn /:	sự giới thiệu, sự tiến cử
+ insistence / ɪn'sɪstəns /:	sự khăng khăng đòi, sự cố nài
+ request / rɪ'kwest /:	lời thỉnh cầu, lời yêu cầu
+ proposal / prə'pəʊzl /:	sự đề nghị, sự đề xuất
+ suggestion / sə'dʒestʃən /:	sự đề nghị, sự gợi ý
+ preference / 'prefrəns /:	sự thích hơn
+ importance / ɪm'pɔ:tənt /:	sự quan trọng

Ví dụ:

There is suggestion from the doctor that the patient stop smoking.

It is recommendation that the vehicle owner be present at the court.

Lưu ý:

Trong ngữ pháp Anh-Anh trước động từ ở mệnh đề 2 thường có **should**, người Anh chỉ bỏ **should** khi sau nó là động từ to be nhưng ngữ pháp Anh-Mỹ không dùng **should** cho toàn bộ động từ ở mệnh đề 2.

* **Dùng trong câu trúc với "would rather" có hai chủ ngữ**

Là loại câu người thứ nhất muốn người thứ hai làm việc gì (nhưng làm hay không còn phụ thuộc vào người thứ hai). Trong trường hợp này, động từ ở mệnh đề 2 đề ở dạng nguyên thể không to. Nếu muốn thành lập thể phủ định đặt not trước nguyên thể không **to**.

Câu trúc:

S1 + would rather that + S2 + (not) + V (present subjunctive)

Ví dụ:

I would rather that you type this letter tomorrow.

He would rather that I not forget the next appointment.

Lưu ý:

Ngữ pháp nói ngày nay, đặc biệt là ngữ pháp Mỹ cho phép bỏ that trong câu trúc này mà vẫn giữ nguyên hình thức giả định.

2. Quá khứ giả định

a. Hình thức

Quá khứ giả định ở tất cả các ngôi có hình thức giống như thì quá khứ đơn nhưng riêng với to be thì ta chia là were cho tất cả các ngôi (nhưng trong văn phong giao tiếp hằng ngày thì có xu hướng dùng was cho các chủ ngữ là danh từ số ít).

b. Cách dùng

1. Dùng trong câu điều kiện loại 2 để diễn tả một điều kiện không có thật ở hiện tại hoặc không thể xảy ra được ở tương lai.

Câu trúc:

If + S + V (quá khứ đơn) +..., S + would/could + V (nguyên dạng)

Ví dụ:

If I were you, I would apologize to her.

If I knew her new address, I would come to see her.

2. Dùng trong câu ước không có thực ở hiện tại (wish = If only= would sooner= would rather)

Cấu trúc:

(S + wish)/if only/ S+would sooner/ S+ would rather (that) + S + V (quá khứ đơn)

Ví dụ:

I wish I were rich and famous.

If only my son could study as well as you.

Ví dụ:

Henry would rather that his girlfriend worked in the same department as he does.

(His girlfriend does not work in the same department).

Jane would rather that it were winter now. (In fact, it is not winter now).

Lưu ý:

Nếu muốn thành lập thể phủ định dùng **didn't + verb** hoặc **were not** sau chủ ngữ thứ hai.

Ví dụ:

Henry would rather that his girlfriend didn't work in the same department as he does.

Jane would rather that it were not winter now.

3. Được sử dụng sau "as if / as though" để ám chỉ một điều gì đó là không có thật ở hiện tại hoặc không thể xảy ra (không có sự khác nhau nào giữa as if và as though).

Cấu trúc:

S1 + V (hiện tại đơn) + as if/ as though + S2 + V (quá khứ đơn)

Ví dụ:

He talks as if he were my father.

He behaves as though he owned the house

4. Dùng trong cấu trúc "it's time..."

Cấu trúc

It's (high/about) time + S + V (quá khứ đơn) = It's time for sb to do st:

(đã đến lúc cho ai đó làm gì)

Ví dụ:

It's time you stopped playing games and helped me with the housework.

= It's time for you to stop playing games and help me with the housework.

Lưu ý:

Nếu sau: "It's time + I/ he/ she/ it" là động từ to be thì ta dùng **was**.

5. Quá khứ hoàn thành giả định

a. Hình thức

Quá khứ hoàn thành giả định có hình thức giống như thì quá khứ hoàn thành(had + Vp2)

b. Cách dùng

1. Dùng trong mệnh đề điều kiện của câu điều kiện loại 3 để diễn tả những giả thuyết không có thật ở trong quá khứ.

Câu trúc:

If + S + V (quá khứ hoàn thành)+..., S + would/ could + have + Vp2

Ví dụ:

If I had seen the film last night, I could have told you about it.

If I had known you were ill, I would have visited you.

2. Dùng sau "wish/ If only/ would sooner/ would rather" để diễn đạt ý cầu mong hoặc giả định đã không xảy ra trong quá khứ. Câu trúc:

(S + wish)/if only + S + V (quá khứ hoàn thành)

Ví dụ:

I wish that I hadn't spent so much money.

If only she had asked someone's advice.

Lưu ý:

Ta có thể dùng wished thay thế mà không làm thay đổi thì của mệnh đề phía sau.

Ví dụ: I wished (that) I hadn't spent so much money.

Ví dụ:

Bob would rather that Jill had gone to class yesterday. (Jill did not go to class yesterday)

Bill would rather that his wife hadn't divorced him. (His wife divorced him.)

3. Dùng sau "as if / as though" để chỉ một giả định không có thật trong quá khứ.

Câu trúc:

S1 + V (quá khứ đơn) + as if/as though + S2 + V (quá khứ hoàn thành)

Ví dụ:

He looked frightened as if he had seen ghosts.

He talked as though he had known everything about it.

Lưu ý: Hai công thức giả định với "**as if**" và "**as though**" chỉ được áp dụng khi chúng chỉ một điều đối lập với thực tế ở hiện tại hoặc quá khứ. Nếu nó chỉ một dự đoán về một điều gì đó mà nó có thể xảy ra hoặc không thì ta không áp dụng hai công thức giả định trên.

Ví dụ:

It looks as if it's going to rain. (Perhaps it will rain.)

IV. Bài tập áp dụng

Exercise 1: Chọn phương án đúng để hoàn thành những câu sau đây:

1. It is necessary that children _____ of their old parents.
A. takes care B. to take care C. take care D. took care
2. I wish you _____ complaining about the weather.

A. would stop B. stop c. stopped D. had stopped

3. It is essential that every student _____ to learn English at university.

A. had B. have c. has D. to have

4. We wish we _____ a large house but we can't afford it now.

A. have B. had c. can have D. will have

5. My friend won't lend me his car. I wish _____

A. he lent me his car B. he didn't lend me his car
C. he would lend me his car D. he will lend me his car

6. I'm sorry I haven't got any money on me. I wish _____

A. I have got no money on me B. I have some money on me
C. I had some money on me D. I had got no money on me

7. My friends didn't take part in the game. I wish _____

A. my friends took part in the game B. my friends had taken part in the game
C. my friends would take part in the game D. my friends did take part in the game

8. It wasn't fine yesterday. I wish _____

A. it was fine yesterday B. it would fine yesterday
C. it will fine yesterday D. it had been fine yesterday

9. I wish I _____ Psychology when I was a college student.

A. had studied B. would study C. studied D. studied

10. I wish someone _____ to help me with that work tomorrow.

A. offer B. offered C. would offer D. had offered

11. If only I _____ play the guitar as well as you!

A. would B. should C. could D. might

12. When I saw Tom, he looked _____ he had been ill.

A. so B. such as C. the same D. as if

13. Mrs White always talks to her baby as though he _____ an adult.

A. is B. were C. had been D. will be

14. When he came out of the room, he looked _____ he had seen a ghost.

A. as B. as though C. when D. if

15. Susan's doctor insists _____ for a few days.

A. that she is resting B. her resting C. that she rest D. her to rest

16. The doctor suggested that his patient _____

A. stop smoking B. stops smoking C. stopped smoking D. to stop smoking

17. It is necessary that he _____ the books.

A. find B. doesn't find C. don't find D. did not find

18. It has been proposed that we _____ the topic.

A. to change B. changed C. changing D. change

19. It's important that every student _____ all the lectures.

A. attends B. attend C. has attended D. attended

20. It's time we all _____ now.

The older.

Exercise 2: Biến đổi câu

1. Please don't tell anyone about it.
- I'd rather you
2. I would prefer you deliver the sofa this afternoon.
- I'd rather you
3. "Why don't you ask her yourself?"
- My friend suggests that
4. She urged her husband to apply for the post in the government.
- She urged that her husband
5. They insisted on my coming early.
- They insisted that
6. An accountant needs to master computer science.
- It is necessary that
7. It's time for us to leave now.
- It's time we
8. What a pity! Your sister can't come with us.
- If only
9. Everyone finds it important for us to do something save the environment.
- It is important that we.
10. Michael lost his job last month, so he cannot buy a car.
- If Michael
11. He regrets applying for the job in that company.
- He wishes
12. The headmaster insists on every schoolgirl's wearing *ao dai* every Monday.
- The headmaster insists that
13. They advise her to eat less meat and fat to keep herself healthy.
- It is advisable that she

14. Naturally, a child had better respect his parents.
- It is natural that

15. He needs to come to the interview early.
- It is necessary that

16. She must find it important to take two medicines every day.
- It is important that

17. It's too late. He must go home.
- It's high time he

18. Every student must wear uniform. It is obligatory.
- It is obligatory that

19. They recommended her to go to the best doctor in town.
- They recommended that she

20. The man demanded to be told everything about the accident.
- The man demanded that

Exercise 3: sửa lỗi sai trong những câu sau đây (nếu cần thiết):

1. The teacher demanded that the student left the room.
2. It was urgent that he called her immediately.
3. It was very important that we delay discussion.
4. She intends to move that the committee suspends discussion on this issue.
5. The King decreed that the new laws took affect the following month.
6. I propose that you should stop this rally.
7. It is of great importance that he speaks to the Dean before leaving for his location.
8. It's time we come back home.
9. The child ate as though he was hungry for days.
10. It's time for you went to bed.
11. I would rather that the weather is fine tomorrow morning.
12. I'd rather she not go with you now.
13. She walks as if she had a wooden leg.
14. I wish I finished my work last night.
15. Minh's Mother would rather that she met her friend last week.